

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132 /NBST-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245 - Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Minh Tính – Phó Tổng giám đốc,
Người được ủy quyền CBTT
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 1/2015 của CTCP Thép Nhà Bè bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Minh Tính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 03 năm 2015
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.972.341.220	190.185.779.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.857.481.349	38.871.249.756
1. Tiền	111	VI.1	23.857.481.349	38.871.249.756
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.383.000.000	3.383.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	3.383.000.000	3.383.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.887.091.409	27.504.174.318
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	179.339.537.769	25.297.151.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.509.383.589	1.802.704.082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	38.170.051	404.318.758
IV. Hàng tồn kho	140		65.148.134.371	95.973.345.457
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	65.148.134.371	95.973.345.457
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.696.634.091	24.454.010.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17b	7.834.112.813	22.725.007.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.496.134.754	1.507.416.495
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		366.386.524	221.586.076
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.028.961.473	159.357.923.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		147.780.891.616	152.474.375.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	112.978.181.750	116.878.197.479
- Nguyên giá	222		220.039.475.552	227.251.452.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.061.293.802)	(110.373.254.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	34.802.709.866	35.481.891.920
- Nguyên giá	225		40.750.923.371	40.750.923.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.948.213.505)	(5.269.031.451)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		114.285.742
- Nguyên giá	228			1.329.483.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(1.215.197.858)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		959.073.588	959.073.588
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8	959.073.588	959.073.588
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.288.996.269	5.924.475.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.906.436.269	2.541.915.026
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	3.382.560.000	3.382.560.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438.001.302.693	349.543.703.577

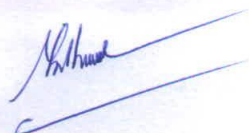
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		257.651.439.340	178.137.678.529
I. Nợ ngắn hạn	310		244.953.338.230	165.233.897.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	130.638.553.157	50.400.864.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		845.584.917	171.018.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a		215.766.911
4. Phải trả người lao động	314		2.360.025.663	4.474.120.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.319.656.791	277.111.280
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.016.676.492	3.421.722.433
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	102.242.822.584	106.267.074.969
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	523.800.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.218.626	6.218.626
II. Nợ dài hạn	330		12.698.101.110	12.903.781.110
7. Phải trả dài hạn khác	337			205.680.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.698.101.110	12.698.101.110
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.349.863.353	171.406.025.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	180.349.863.353	171.406.025.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76.905.443.461)	(76.905.443.461)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(99.898.530)	(99.898.530)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.677.381.093	11.677.381.093
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.322.175.749)	(18.266.014.054)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.266.014.054)	(27.079.919.139)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.943.838.305	8.813.905.085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		438.001.302.693	349.543.703.577

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Le Việt


Nguyễn Quốc Anh Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
		QUÝ 1	LŨY KẾ	QUÝ 1	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	281.577.675.028	281.577.675.028	292.024.102.005	292.024.102.005
Trong đó: Sản phẩm thép					
+ Số lượng		23.380.583	23.380.583	21.963.503	21.963.503
+ Thành tiền		275.372.115.552	275.372.115.552	286.819.822.042	286.819.822.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.362.111.500	2.362.111.500	2.037.364.767	2.037.364.767
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV(10=01-02)	10	279.215.563.528	279.215.563.528	289.986.737.238	289.986.737.238
4. Giá vốn hàng bán	11	255.517.194.087	255.517.194.087	282.951.627.464	282.951.627.464
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20	23.698.369.441	23.698.369.441	7.035.109.774	7.035.109.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	89.608.786	89.608.786	410.230.217	410.230.217
7. Chi phí tài chính	22	3.843.268.439	3.843.268.439	3.510.071.114	3.510.071.114
- Chi phí Lãi vay	23	2.387.174.338	2.387.174.338	2.310.456.886	2.310.456.886
8. Chi phí bán hàng	24	2.432.746.352	2.432.746.352	1.020.734.383	1.020.734.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.807.846.486	6.807.846.486	6.038.724.570	6.038.724.570
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30	10.704.116.950	10.704.116.950	-3.124.190.076	-3.124.190.076
11. Thu nhập khác	31	160.321.906	160.321.906	5.705.916.232	5.705.916.232
12. Chi phí khác	32	1.920.600.551	1.920.600.551	714.679.442	714.679.442
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-1.760.278.645	-1.760.278.645	4.991.236.790	4.991.236.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8.943.838.305	8.943.838.305	1.867.046.714	1.867.046.714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	410.750.277	410.750.277
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	8.943.838.305	8.943.838.305	1.456.296.437	1.456.296.437
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	351,03	351,03	57,16	57,16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	351,03	351,03	57,16	57,16

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

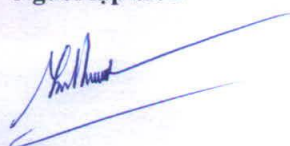
CHỈ TIÊU	M.SỐ	Quý 01	
		2015	2014
1	2	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.943.892.305	1.867.046.714
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.639.576.209	2.835.677.606
- Các khoản dự phòng	03	523.800.000	-
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.776.269.510	(148.321.108)
- Chi phí lãi vay	06	2.387.174.338	2.310.456.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.270.712.362	6.864.860.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(139.484.886.116)	(36.400.087.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.825.211.086	(5.461.321.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải)	11	84.843.890.798	41.768.268.186
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	635.478.757	(2.158.678.005)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.950.670.268)	(2.310.456.886)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ HĐKD	16	126.095.000	108.281.880
- Tiền chi khác cho HĐKD	17	(532.985.447)	(24.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.267.153.828)	2.386.515.394
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.000.000)	(7.547.868.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	225.442.182	73.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.195.624	102.396.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.722.362.194)	(7.371.971.453)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	142.962.804.149	249.881.074.711
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.330.782.472)	(256.498.868.259)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.656.274.062)	(591.526.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.024.252.385)	(7.209.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.013.768.407)	(12.194.776.059)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.871.249.756	23.533.875.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.857.481.349	11.339.099.529

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Quốc Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi từ Nhà máy Thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, thành đơn vị thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp Giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM.
Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng ; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép kinh doanh :

- Sản xuất Thép.
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu thép, cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxy, nito, argon (kể cả dạng lỏng).
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí.
- Kinh doanh khai thác cảng nội địa.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị khu công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ lưu trú du lịch : khách sạn
- Sản xuất khí oxy, nito, argon (kể cả dạng lỏng).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

2.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	184.902.373	68.126.040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.672.578.976	38.803.123.716
Cộng	23.857.481.349	38.871.249.756

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	3.383.000.000			3.383.000.000		
Cộng	3.383.000.000		-	3.383.000.000		-

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	179.339.537.769	25.297.151.478
- Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEL	156.195.492.052	8.274.355.606
- HQ CO.,LTD (Campuchia)		6.019.614.248
- Cty TNHH TM Thép Nam Việt		4.439.001.981
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.144.045.717	6.564.179.643
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	157.609.941.087	9.561.742.057
- Tổng Cty Thép Việt Nam-CTCP (Cty mẹ)	12.159.355	12.159.355
- Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEL(100% vốn cty mẹ)	156.195.492.052	8.274.355.606
- Cty CP Kim khí TP.HCM (Cty con cùng TCT)	1.260.158.020	1.275.117.140
- Cty CP Lưới Thép Bình Tây (Cty liên kết cùng TCT)	23.374.560	
- Cty CP Kim khí Miền Trung (Cty con cùng TCT)	118.757.100	109.956

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả TCT Thép VN	3.170.051		3.170.051	
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Cty Thép MN			209.779.747	
- Phải thu BHXH			24.024.693	
- Phải thu Hiệp hội Thép VN	35.000.000		35.000.000	
- Phải thu tiền xuất toán GTCT của các Nhà thầu làm D.A			132.344.267	
Cộng	38.170.051		404.318.758	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	31.650.130.347		31.522.395.461	
- Công cụ, dụng cụ	153.835.540		188.925.540	
- Thành phẩm	33.344.168.484		64.262.024.456	
Cộng	65.148.134.371		95.973.345.457	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 52.461.099.784

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
b.Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB: Công trình cán chế	959.073.588		959.073.588	
Cộng	959.073.588		959.073.588	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	79.681.330.567	128.827.861.720	15.255.122.669	3.487.137.148	0	227.251.452.104
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
_ Mua trong năm						0
_ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
Giảm trong kỳ	6.145.877.367	1.066.099.185	0	0	0	7.211.976.552
_ Chuyển sang BĐS đầu tư						0
_ Thanh lý, nhượng bán	6.145.877.367	1.066.099.185				7.211.976.552
Số dư cuối kỳ	73.535.453.200	127.761.762.535	15.255.122.669	3.487.137.148	0	220.039.475.552
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.738.371.987	86.069.239.794	10.529.366.583	1.036.276.261	0	110.373.254.625
Tăng trong kỳ	850.707.332	886.048.272	124.790.979	98.318.472	0	1.959.865.055
_ Khấu hao trong kỳ	850.707.332	886.048.272	124.790.979	98.318.472	0	1.959.865.055
Giảm trong kỳ	4.263.295.593	1.008.530.285	0	0	0	5.271.825.878
_ Thanh lý, nhượng bán	4.263.295.593	1.008.530.285				5.271.825.878
_ Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	9.325.783.726	85.946.757.781	10.654.157.562	1.134.594.733	0	107.061.293.802
III. Giá trị còn lại						
_ Tại ngày đầu kỳ	66.942.958.580	42.758.621.926	4.725.756.086	2.450.860.887	0	116.878.197.479
_ Tại ngày cuối kỳ	64.209.669.474	41.815.004.754	4.600.965.107	2.352.542.415	0	112.978.181.750

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay nân hàng BIDV

38.407.638.119

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

86.455.022.040

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.329.483.600					1.329.483.600
Tăng trong kỳ	0					0
_ Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	1.329.483.600					1.329.483.600
_ Thanh lý, nhượng bán	1.329.483.600					1.329.483.600
Số dư cuối kỳ	0					0
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.215.197.858					1.215.197.858
Tăng trong kỳ	529.100					529.100
_ Trích khấu hao	529.100					529.100
Giảm trong kỳ	1.215.726.958					1.215.726.958
_ Thanh lý, nhượng bán	1.215.726.958					1.215.726.958
_ Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0					0
III. Giá trị còn lại						
_ Tại ngày đầu kỳ	114.285.742					114.285.742
_ Tại ngày cuối kỳ	0					0

- Giảm nguyên giá Quyền sử dụng đất do trả lại mặt bằng tại 25 Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, TP.HCM

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		40.750.923.371				40.750.923.371
Tăng trong kỳ		0				0
_ Thuê tài chính trong kỳ						
_ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
_ Tăng khác						
Giảm trong kỳ		0				0
_ Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
_ Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		40.750.923.371				40.750.923.371
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		5.269.031.451				5.269.031.451
Tăng trong kỳ		679.182.054				679.182.054
_ Khấu hao trong kỳ		679.182.054				679.182.054
_ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
_ Tăng khác						
Giảm trong kỳ		0				0
_ Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
_ Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		5.948.213.505				5.948.213.505
III. Giá trị còn lại						
_ Tại ngày đầu kỳ		35.481.891.920				35.481.891.920
_ Tại ngày cuối kỳ		34.802.709.866				34.802.709.866

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước thuê đất tại NT năm 2011+2012	1.809.342.005	2.412.456.007
- Chi phí làm các công trình tạm tại NT	97.094.264	129.459.019
Cộng	1.906.436.269	2.541.915.026

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược cho khoản thuê tài chính	3.382.560.000	3.382.560.000
Cộng	3.382.560.000	3.382.560.000

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	97.274.000.398	97.274.000.398	142.962.804.149	145.330.782.472	99.641.978.721	99.641.978.721
b. Vay dài hạn						
Cộng	97.274.000.398	97.274.000.398	142.962.804.149	145.330.782.472	99.641.978.721	99.641.978.721

c. Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả lãi tiền thuê quý 1	Trả nợ gốc quý 01	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả lãi tiền thuê quý 1	Trả nợ gốc quý 01
Từ 1 năm trở xuống		6.625.096.248	132.399.394	1.656.274.062	2.721.021.678	82.585.929	591.526.452
Trên 1 năm đến 5 năm		12.698.101.110	253.765.504		19.323.197.358	586.479.780	
Trên 5 năm							
Cộng		19.323.197.358	386.164.898	1.656.274.062	22.044.219.036	669.065.709	591.526.452

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH Thép An Hưng Tường	64.213.457.000	64.213.457.000	17.145.886.700	17.145.886.700
- Cty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	19.356.951.900	19.356.951.900	13.696.230.700	13.696.230.700
- Cty CP Kim khí Miền Trung	18.229.605.900	18.229.605.900		-
- Phải trả cho các đối tượng khác	28.838.538.357	28.838.538.357	19.558.747.479	19.558.747.479
Cộng	130.638.553.157	130.638.553.157	50.400.864.879	50.400.864.879
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Cty TNHH Thép An Hưng Tường	49.469.842.400	49.469.842.400		
- Cty TNHH Thép Đồng Tiến	9.377.489.000	9.377.489.000		
- Cty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	10.803.860.100	10.803.860.100		
- Cty TNHH Thép Sa Mi Na	9.990.422.200	9.990.422.200		

- Cty CP Kim khí Miền Trung	18.229.605.900	18.229.605.900		
Cộng	97.871.219.600	97.871.219.600		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty CP Thép Thủ Đức (Cty con cùng TCT)	583.000.000	583.000.000	583.000.000	583.000.000
- Cty CP CKLK SADAKIM (Cty LK cùng TCT)	1.727.177.550	1.727.177.550	1.041.151.550	1.041.151.550
- Cty CP LT Bình Tây (Cty LK cùng TCT)	144.020.360	144.020.360		-
- Cty CP GN Kho vận ngoại thương VN-VINATRANS (Cty con cùng TCT)	38.636	38.636	38.636	38.636
- Cty CP Kim khí Miền Trung (Cty con cùng TCT)	18.229.605.900	18.229.605.900		
Cộng	20.683.842.446	20.683.842.446	1.624.190.186	1.624.190.186

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	12.658.056		12.658.056	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu NN	203.108.855		203.108.855	
Cộng	215.766.911	4.000.000	219.766.911	
b. Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	22.725.007.720	14.890.894.907		7.834.112.813
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.212.024.933			1.212.024.933
- Thuế Thu nhập cá nhân	60.232.462	53.406.128	42.124.387	48.950.721
- Khoản phải nộp khác	235.159.100			235.159.100
Cộng	24.232.424.215	14.944.301.035	42.124.387	9.330.247.567

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	509.336.428	83.362.964
- Chi phí lãi vay	600.000.000	163.495.930
- Chi phí lãi chậm trả	790.320.363	
- Trích trước tiền thuê mặt bằng	900.000.000	
- Trích trước CP vận chuyển thép	1.100.000.000	
- Chi phí lương tháng 13	420.000.000	
- Chi phí phải trả khác		30.252.386
Cộng	4.319.656.791	277.111.280

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	76.739.247	76.521.644
- Bảo hiểm xã hội	160.959.399	
- Bảo hiểm y tế	32.492.908	
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.405.467	
- Phải trả tiền thuế TNCN thừa của CBCNV	203.140.089	216.626.352
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.126.200.000	1.126.200.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	277.770.000	277.770.000
- Lãi chậm trả Cty TNHH Thép An Hưng Tường	1.608.954.711	1.348.206.538
- Lãi chậm trả Cty CP Thép Biên Hòa	7.432.514	16.489.636
- Lãi chậm trả Cty CP Kim khí Miền Trung	70.892.912	73.744.245
- Lãi chậm trả Cty CP Kim khí TP.HCM	102.853.133	
- Phải trả tiền thương hiệu Tổng Cty Thép Việt Nam	18.027.000	18.027.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.809.112	268.137.018
Cộng	4.016.676.492	3.421.722.433
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		205.680.000
Cộng		205.680.000

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ)	523.800.000	
Cộng	523.800.000	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)			(99.898.530)	11.677.381.093	(19.168.978.875)		170.503.060.227
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lãi trong kỳ trước							902.964.821		902.964.821
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ trước									
- Lỗ trong kỳ trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu kỳ này	255.000.000.000	(76.905.443.461)			(99.898.530)	11.677.381.093	(18.266.014.054)		171.406.025.048
- Tăng vốn trong kỳ này									
- Phân phối lợi nhuận									
- Lãi trong kỳ này							8.943.838.305		8.943.838.305
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Lỗ trong kỳ này									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	(76.905.443.461)	-	-	(99.898.530)	11.677.381.093	(9.322.175.749)	-	180.349.863.353

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tổng Cty Thép Việt Nam-CTCP	219.428.590.000	86,05	219.428.590.000	86,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.571.410.000	13,95	35.571.410.000	13,95
Cộng	255.000.000.000	100,00	255.000.000.000	100,00
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này		Kỳ trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ		255.000.000.000		255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ				
+ Vốn góp giảm trong kỳ				
+ Vốn góp cuối kỳ		255.000.000.000		255.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		25.500.000		25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		25.500.000		25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông		25.500.000		25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		21.009		21.009
+ Cổ phiếu phổ thông		21.009		21.009
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		25.478.991		25.478.991
+ Cổ phiếu phổ thông		25.478.991		25.478.991
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000		10.000
e. Các quỹ của Công ty		11.677.381.093		
- Quỹ đầu tư phát triển				
g. Lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu				
- Lợi nhuận chưa phân phối năm 2012		(12.720.874.435)		
- Lợi nhuận chưa phân phối năm 2013		(14.359.044.704)		
- Lợi nhuận chưa phân phối năm 2014		8.813.905.085		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này		8.943.838.305		
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.322.175.749)		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
c. Ngoại tệ các loại:				
- Đô la Mỹ (USD)		343,73		4.354,27

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế	Quý 1	Luỹ kế
1. Tổng doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	281.577.675.028	281.577.675.028	292.024.102.005	292.024.102.005
a. Doanh thu	281.577.675.028	281.577.675.028	292.024.102.005	292.024.102.005
+ Doanh thu bán hàng thành phẩm	275.372.115.552	275.372.115.552	286.819.822.042	286.819.822.042
+ Doanh thu vật tư		-	27.500.000	27.500.000
+ Doanh thu phế phẩm, phế liệu	3.262.064.500	3.262.064.500	4.666.082.500	4.666.082.500
+ Doanh thu hàng gia công	2.770.032.700	2.770.032.700		-
+ Doanh thu dịch vụ	173.462.276	173.462.276	510.697.463	510.697.463
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
+ Doanh thu bán hàng thành phẩm	212.914.036.882	212.914.036.882	201.630.888.340	201.630.888.340
- CN M.Trung-TCTY Thép VN-CTCP (Cty mẹ)			20.853.843.050	20.853.843.050
- CN M.Tây-TCTY Thép VN-CTCP (Cty mẹ)			44.114.991.590	44.114.991.590
- CN TP.HCM-TCTY Thép VN-CTCP (Cty mẹ)			135.276.824.900	135.276.824.900
- Cty KD Thép & DV VNSTEEL Long An (Cty mẹ)			127.712.800	127.712.800
- Cty TNHH MTV Thép MN-VNSTEEL (Cty mẹ)	211.631.055.082	211.631.055.082	44.999.500	44.999.500
- Cty CP Kim khí TP.HCM (Cty con cùng TCT)	1.153.771.200	1.153.771.200	725.541.100	725.541.100
- Cty CP Kim khí Miền Trung (Cty con cùng TCT)	107.961.000	107.961.000		
- Cty CP LT Bình Tây (Cty liên kết cùng TCT)	21.249.600	21.249.600		-
- Cty CP ĐT & XDMN (Cty liên kết cùng TCT)			486.975.400	486.975.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.362.111.500	2.362.111.500	2.037.364.767	2.037.364.767
+ Chiết khấu thương mại	2.362.111.500	2.362.111.500	2.037.364.767	2.037.364.767
3. Giá vốn hàng bán	255.517.194.087	255.517.194.087	282.951.627.464	282.951.627.464
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.882.681.445	249.882.681.445	277.804.797.209	277.804.797.209
+ Giá vốn của vật tư		-	25.470.000	25.470.000
+ Giá vốn của phế phẩm phế liệu	3.460.570.630	3.460.570.630	4.688.563.190	4.688.563.190
+ Giá vốn hàng gia công	2.161.241.770	2.161.241.770		-
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.700.242	12.700.242	432.797.065	432.797.065
4. Doanh thu hoạt động tài chính	89.608.786	89.608.786	410.230.217	410.230.217
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.195.624	52.195.624	102.396.791	102.396.791
+ Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán		-	205.461.183	205.461.183
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	37.413.162	37.413.162	102.372.243	102.372.243
5. Chi phí tài chính	3.843.268.439	3.843.268.439	3.510.071.114	3.510.071.114
+ Lãi tiền vay	2.001.009.440	2.001.009.440	1.641.391.177	1.641.391.177
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	154.024.908	154.024.908		-
+ CK thanh toán, lãi chậm trả	1.302.069.193	1.302.069.193	1.199.614.228	1.199.614.228
+ Chi phí lãi thuê tài chính	386.164.898	386.164.898	669.065.709	669.065.709
6. Thu nhập khác	385.764.088	385.764.088	5.705.916.232	5.705.916.232
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	225.442.182	225.442.182	73.500.000	73.500.000
+ Các khoản khác	160.321.906	160.321.906	5.632.416.232	5.632.416.232
7. Chi phí khác	2.146.042.733	2.146.042.733	714.679.442	714.679.442
+ Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL TSCĐ	2.053.907.316	2.053.907.316	27.575.683	27.575.683
+ Các khoản bị phạt	91.500.447	91.500.447		
+ Chi phí khác	634.970	634.970	687.103.759	687.103.759

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	9.240.592.838	9.240.592.838	7.059.458.953	7.059.458.953
a. Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	6.807.846.486	6.807.846.486	6.038.724.570	6.038.724.570
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.309.269.064	2.309.269.064	2.182.171.773	2.182.171.773
+ Thuế, phí, lệ phí	1.562.551.562	1.562.551.562	1.569.031.813	1.569.031.813
+ Chi phí khác bằng tiền	889.995.096	889.995.096	-	-
+ Các khoản chi phí QLDN khác	2.046.030.764	2.046.030.764	2.287.520.984	2.287.520.984
b. Các khoản CP bán hàng PS trong kỳ	2.432.746.352	2.432.746.352	1.020.734.383	1.020.734.383
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.576.155.922	1.576.155.922	623.167.530	623.167.530
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	565.654.993	565.654.993	175.097.454	175.097.454
+ Chi phí bằng tiền khác			170.799.727	170.799.727
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	290.935.437	290.935.437	51.669.672	51.669.672
9. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố	233.149.092.456	233.149.092.456	299.129.393.601	299.129.393.601
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.829.717.682	212.829.717.682	281.905.470.293	281.905.470.293
+ Chi phí nhân công	6.974.817.514	6.974.817.514	6.622.594.074	6.622.594.074
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.639.576.209	2.639.576.209	2.739.751.064	2.739.751.064
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.544.405.720	7.544.405.720	5.479.363.528	5.479.363.528
+ Chi phí khác bằng tiền	3.160.575.331	3.160.575.331	2.382.214.642	2.382.214.642
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	142.962.804.149
+ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	142.962.804.149
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	145.330.782.472
+ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	145.330.782.472

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:


<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>	
		<u>Quý 01/2015</u>	<u>Quý 01/2014</u>
MUA			
1 Tổng Cty Thép Việt Nam-CTCP Công ty mẹ (VNS)	Tiền lãi trả chậm Phí sử dụng thương hiệu Đặt cọc tiền thuê văn phòng	18.000.000 18.000.000	147.566.770 147.119.770 447.000
2 Cty CP Thép Biên Hòa Cty con của VNS	Mua bán thành phẩm (phôi thép) Tiền lãi trả chậm	7.432.514 7.432.514	54.036.497.903 53.668.758.200 367.739.703
3 Cty CP Kim khí TP.HCM Cty con của VNS	Mua bán thành phẩm (phôi thép) Tiền lãi trả chậm	12.359.517.133 12.256.664.000 102.853.133	
4 Cty CP Kim khí Miền Trung Cty con của VNS	Mua bán thành phẩm (phôi thép) Tiền lãi trả chậm	36.222.258.317 36.083.612.500 138.645.817	
5 Cty CP Cơ khí Luyện kim SADAKIM Cty liên kết của VNS	Mua nguyên vật liệu Gia công	1.492.421.500 1.169.741.500 322.680.000	1.116.742.000 841.382.000 275.360.000
6 Cty CP Lưới Thép Bình Tây Cty liên kết của VNS	Mua nguyên vật liệu, vật tư	292.064.600	250.767.000
7 Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam Cty liên kết của VNS	Xây lắp các gói thầu của Dự án tại Nhơn Trạch	-12.534.141	
Cộng		50.379.159.923	55.551.573.673
BÁN			
1 Cty TNHH MTV Thép MN-VNSTEEL 100% vốn VNS	Bán thành phẩm	211.631.055.082	44.999.500
2 Cty CP Kim khí TP.HCM Cty con của VNS	Bán thành phẩm	1.153.771.200	725.541.100
3 Cty CP Kim khí Miền Trung Cty con của VNS	Bán thành phẩm	107.961.000	
4 Cty CP Lưới Thép Bình Tây Cty liên kết của VNS	Bán thành phẩm, PPPL	21.249.600 21.249.600	0
5 Cty CP Thép tân Thuận Cty liên kết của VNS	Bán thành phẩm Thu hồi	72.000.000	
Cộng		212.986.036.882	770.540.600

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<u>Các bên liên quan / Mỗi quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>31/03/2015</u>	<u>31/03/2014</u>
Tổng Cty Thép Việt Nam-CTCP (Công ty mẹ)	Bán thành phẩm Lãi trả chậm Phí thương hiệu Lãi chậm trả Tiền đặt cọc	12.159.355 3.170.051 -18.027.000 18.000.000	100.830.279.911 12.936.206 -42.232.789
Cty TNHH MTV Thép MN-VNSTEEL 100% vốn VNS	Bán thành phẩm	156.195.492.052	
CN Tổng Cty Thép Việt Nam - Cty TV và TK Luyện Kim Đơn vị trực thuộc-VNS	Dịch vụ Tư vấn, Giám sát	42.840.000	-398.163.292
Cty CP Thép thủ Đức Cty con của VNS	Mua nguyên vật liệu, vật tư Lãi trả chậm	-583.000.000	-18.652.102.095 -115.407.518
Cty CP kim khí TP.HCM Cty con của VNS	Mua bán thành phẩm (phôi thép)	1.260.158.020	606.105.720
Cty CP Kim khí Miền Trung	Mua bán thành phẩm (phôi thép)	-18.229.605.900	

Cty con của VNS	Bán thành phẩm	118.757.100	
Cty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Dịch vụ	-38.636	
Cty con của VNS			
Cty CP C.Khí Luyện kim SADAKIM	Mua NVL, Gia công	-1.727.177.550	-1.228.416.200
Cty liên kết của VNS			
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Bán thành phẩm		-3.209.030
Cty liên kết của VNS	Tiền các gói thầu của D.A	22.286.203	-34.119.347
Cty CP Lưới thép Bình Tây	Mua NVL	-144.020.360	-100.811.700
Cty liên kết của VNS	Bán thành phẩm	23.374.560	
Ghi chú : Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt